

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMESE BIOTECH INC

Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AMV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên HĐQT
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Bà Đặng Nhị Nương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Nhị Nương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 269/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược
và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác ký ngày 22 tháng 3 năm 2022 với ý kiến kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh tại Phụ lục số 2 – “Vay và Nợ thuê tài chính”: Đến thời điểm 31/12/2022 khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được Ngân hàng chấp thuận gia hạn thời gian trả nợ. Tổng số tiền dư nợ vay phải trả là: 36.123.165.292 VND trong đó số tiền nợ vay quá hạn là 22.448.941.000 VND.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.483.965.889.354	1.005.956.244.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	73.050.380.259	29.030.212.539
1. Tiền	111		42.050.380.259	29.030.212.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.162.504.258.873	657.298.279.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	235.287.946.527	105.821.583.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	917.014.585.687	527.366.065.782
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	4.900.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	6.365.201.652	24.110.629.968
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(1.063.474.993)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	238.513.181.671	308.283.136.308
1. Hàng tồn kho	141		238.513.181.671	308.283.136.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.898.068.551	11.344.616.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	375.043.212	182.633.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.519.004.177	11.157.961.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	15	4.021.162	4.021.062
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		517.947.183.070	524.082.410.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.428.600.000	103.375.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	103.428.600.000	103.375.600.000
II. Tài sản cố định	220		172.963.987.667	156.255.099.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	135.198.335.781	121.950.274.123
- Nguyên giá	222		169.561.091.105	152.154.914.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.362.755.324)	(30.204.640.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	37.765.651.886	34.304.825.210
- Nguyên giá	228		59.234.006.308	50.914.141.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.468.354.422)	(16.609.316.397)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	238.904.458.906	261.734.734.192
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238.904.458.906	261.734.734.192
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.650.136.497	2.716.977.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.201.441.099	2.716.977.382
2. Lợi thế thương mại	269		448.695.398	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.001.913.072.424	1.530.038.654.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

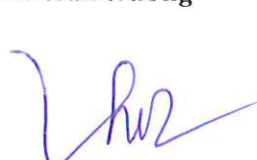
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		325.132.985.240	315.807.086.795
I. Nợ ngắn hạn	310		188.887.396.967	157.191.725.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	58.775.849.251	38.304.136.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.000.000	90.076.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.197.136.282	237.821.185
4. Phải trả người lao động	314		1.228.871.127	1.758.173.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	12.552.956.944	8.323.265.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366.666.667	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	77.355.259.191	76.766.435.381
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	36.358.169.505	31.711.817.722
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	31.488.000	-
II. Nợ dài hạn	330		136.245.588.273	158.615.361.536
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	7.843.787.167
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	134.160.588.273	150.771.574.369
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.085.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.676.780.087.184	1.214.231.568.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.676.780.087.184	1.214.231.568.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	911.088.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	911.088.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(175.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.404.036.924	238.764.100.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		238.764.100.184	160.081.614.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.639.936.740	78.682.485.862
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.714.850.260	64.553.857.948
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.001.913.072.424	1.530.038.654.927

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa

Lê Thị Việt Hà

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	284.844.513.275	220.412.895.067
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		284.844.513.275	220.412.895.067
4. Giá vốn hàng bán	11	22	201.454.126.123	110.337.658.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.390.387.152	110.075.237.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.590.658.686	3.482.213.382
7. Chi phí tài chính	22	24	20.783.237.178	20.638.098.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.616.240.500	18.073.905.741
8. Chi phí bán hàng	24	26	1.804.102.413	992.056.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	15.199.443.883	12.763.078.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		48.194.262.364	79.164.216.446
11. Thu nhập khác	31	28	11.282.800.700	28.224.035
12. Chi phí khác	32	29	1.376.081.827	880.641.471
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.906.718.873	(852.417.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.100.981.237	78.311.799.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.687.978.610	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.413.002.627	78.311.799.010
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			54.639.936.740	78.682.485.862
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.773.065.887	(370.686.852)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	480	926

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



Giám đốc

Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.100.981.237	78.311.799.010
2. Điều chỉnh cho các khoản		39.803.578.416	36.423.558.327
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.637.063.660	19.831.364.275
- Các khoản dự phòng	03	(1.021.525.007)	1.221.757.400
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(215.224.680)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.778.943.489)	(3.100.208.326)
- Chi phí lãi vay	06	19.616.240.500	18.685.869.658
- Các khoản điều chỉnh khác	07	10.350.742.752	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.904.559.653	114.735.357.337
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(499.783.497.904)	(358.220.059.228)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	48.767.867.629	(272.042.189.112)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.881.261.066	(4.291.065.233)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	323.126.943	(561.058.805)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.472.733.075)	(10.085.947.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(112.000)	(492.560.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(353.379.527.688)	(530.957.523.035)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.855.738.857)	(90.921.678.426)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	18.632.474.872	
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(4.900.000.000)	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	116.134.127
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(10.226.762.041)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.104.444.389	112.594.644.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.981.180.404	11.562.338.614

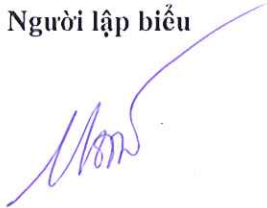
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	399.747.590.000	391.720.450.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		145.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.788.258.669)	(14.598.743.070)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(540.816.327)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	386.418.515.004	522.121.706.930
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	44.020.167.720	2.726.522.509
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.030.212.539	26.303.690.030
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	73.050.380.259	29.030.212.539

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Việt Hà

Giám đốc

Đặng Nhị Nương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMESE BIOTECH INC

Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Lương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Số cán bộ công nhân viên tại văn phòng công ty đến thời điểm 31/12/2022 là: 16 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic);

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. (Chi tiết: Đầu tư tài chính);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ)

...

Cấu trúc công ty:

Tại thời điểm 31/12/2022 công ty có 18 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty con sở hữu gián tiếp. Cụ thể như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty sở hữu trực tiếp			
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto	Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam	98,00%	Phòng khám đa khoa và chuyên khoa
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,00%	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	98,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	98,00%	Lập trình máy tính
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto	Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3 Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Leopard Solution	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	75,00%	Lập trình máy tính
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phòng khám kỹ thuật cao techcare Bạc Liêu	362 đường Trần Phú, Phường 7, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Các công ty sở hữu gián tiếp			
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	402 Tân Thới Hiệp 07, Khu Phố 7, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	96,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển. Huyện Nhà bè, TP Hồ Chí Minh	96,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phát triển Công nghệ móng cái Kyoto	Khu 7, phường Hải Yên, Tp Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	98,01%	Gia công cơ khí, tráng và phủ kim loại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |
| - Phần mềm | 10 – 20 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 20 năm |

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát

các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	41.907.713.303	6.830.516.078
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.666.956	22.199.696.461
- Các khoản tương đương tiền (*)	31.000.000.000	-
	73.050.380.259	29.030.212.539

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - chi nhánh Quang Minh. Thời hạn của Hợp đồng: Từ ngày 23/12/2022 đến ngày 23/01/2023, lãi suất 6%/năm.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ(a)	22.258.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	-	31.900.000.000
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (b)	20.001.952.500	-
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	8.060.747.422	16.568.000.000
- JWB CO.,LTD (c)	35.641.373.850	29.281.749.219
- Kyoto F&B Co., LTD	5.150.902.300	-
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	9.045.270.000	
Công ty TNHH Thiết bị y học Nhật (d)	29.000.692.439	89.216.126
Công Ty TNHH Công Trình Và Thiết Bị Kỹ Thuật Miền Nam (g)	72.161.940.000	365.764.488
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara	6.156.000.000	
- Các khách hàng khác	27.811.068.016	27.616.853.448
Cộng	235.287.946.527	105.821.583.281

(a) Phải thu công ty Công ty CP đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ về việc mua công khám lưu động tại Công ty cổ phần phát triển Công nghệ Vững Áng Kyoto và công ty Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu.

(b) Phải thu Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ theo Hợp đồng kinh tế về cung cấp các phần mềm quản lý và lưu trữ y tế.

(c) Phải thu JWB CO.,LTD về việc cung cấp Phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện thông minh Smart His tại Công ty CP sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam, tại Công ty CP phát triển công nghệ Vững Áng Kyoto theo hợp đồng gia công và theo hợp đồng cung cấp hàng hóa tại Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu.

(d): Khoản phải thu Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật theo của Hợp đồng kinh tế số 3105/HĐKT/BVVM-YHN ngày 31/05/2022 và Hợp đồng cung cấp thiết bị số 0510/2022/HĐKT/BVVM-YHN ngày 05/10/2022 về việc mua bán hóa chất và lò đốt rác y tế.

(g): Phải thu theo Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam theo Hợp đồng kinh tế số 0507/2022/HĐKT/BVVM-KTMN ngày 05/07/2022 về việc mua các loại phần mềm quản lý và lưu trữ y tế.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ (a)	356.560.000.000	114.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou	55.880.000.000	75.175.000.000
- Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản (b)	86.720.000.000	94.091.981.053
- Công ty CP Tập đoàn quốc tế Aiko	20.450.000.000	27.900.000.000
- Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	47.000.000.000	47.000.000.000
- Công ty CP ứng dụng công nghệ cao y tế Nha Trang (c)	92.200.000.000	92.200.000.000
- Công ty TNHH Công trình và thiết bị kỹ thuật Miền Nam	19.510.000.000	19.510.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	61.400.000.000	52.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa (d)	144.060.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.234.585.687	5.089.084.729
Cộng	917.014.585.687	527.366.065.782

(a) Đây là khoản ứng trước theo các hợp đồng của các công ty con với Công ty Cổ phần đầu tư Kỹ thuật Cao Cần Thơ về việc cung ứng xe khám lưu động và cung ứng trang thiết bị.

(b) Đây là khoản ứng trước tiền mua hệ thống PACS theo Hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản của các công ty con (Công ty CP phát triển công nghiệp Vững Áng Kyoto, Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto, công ty CP Phát triển công nghệ Hạ Long Kyoto)

(c) Đây là khoản ứng trước tiền mua máy móc, thiết bị y tế (máy cắt phẳng plasma, máy khoan cần, máy cưa....) theo điều khoản hợp đồng của các công ty con (Công ty CP PK Việt Trì, Công ty CP phát triển công nghệ Vững Áng, công ty CP nghiên cứu áp dụng công nghệ mới sông hậu).

(d) Đây là khoản ứng trước tiền về việc cung ứng xe khám lưu động theo hợp đồng kinh tế với Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara của các công ty con (Công ty CP Phòng khám Việt Trì, công ty CP phòng khám Medicare Hậu Giang, công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Cho vay cá nhân (*)	4.900.000.000			
	4.900.000.000	-	0	-

(*) Đây là khoản cho cá nhân vay vốn tại Công ty CP Leopard Solutions (Công ty con) theo Hợp đồng số 1301/HĐHTV/TTMT ngày 28/12/2022 số tiền 4.900.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	6.365.201.652		24.110.629.968	-
- Tạm ứng	1.455.742.502	-	186.150.976	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.512.684.993	-	1.354.719.481	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	-	-	9.060.000.000	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	-	-	9.060.000.000	-
- Công ty CP Trung tâm XN và MT Cần Thơ	-	-	4.200.838.800	-
Phải thu khác	3.395.564.902		248.920.711	-
b. Dài hạn	103.428.600.000	-	103.375.600.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	164.000.000	-	111.000.000	-
- Công Ty Cổ phần Sa Ra Vũng Tàu (*)	61.717.000.000		61.717.000.000	-
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko (**)	41.547.600.000		41.547.600.000	-
	109.793.801.652	-	127.486.229.968	-

(*): Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Aiko (Bên B) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 10.12/2020/AIKO-BVVM ngày 10/12/2020 về việc: "đầu tư lắp đặt hệ thống máy Spect và trang thiết bị cho Hotlab Spect, Hotlab Iot tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ". Tổng giá trị khoản đầu tư tạm tính là 46.164.000.000 đồng. Trong đó Bên A góp tương đương 90% giá trị khoản đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 09 năm 04 tháng kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng. Hiện tại, dự án vẫn đang được các bên tiếp tục triển khai thực hiện.

(**): Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) với Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu (Bên B) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11.12/2020/SRVV-BVVM ngày 11/12/2020 về việc: "Đầu tư dự án khu xử lý tập trung rác thải y tế". Tổng giá trị khoản đầu tư tạm tính là 123.434.000.000 đồng. Trong đó Bên A góp tương đương 50% giá trị khoản đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 10 năm kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng. Hiện tại, dự án đang thực hiện ở giai đoạn 2: khởi công xây dựng vào quý III/năm 2022. Hiện tại dự án vẫn đang được các bên tiếp tục triển khai thực hiện.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thanh Hà	1.352.357.988	405.708.396	-	-
- Các khách hàng khác	152.203.804	35.378.402	-	-
	1.504.561.792	441.086.798	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	150.787.638	-	6.365.582	-
- Công cụ, dụng cụ	95.773.545	-	70.486.545	-
- Hàng hoá(*)	238.266.620.488	-	308.206.284.181	-
Cộng	238.513.181.671	-	308.283.136.308	-

(*) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phần mềm các loại	152.094.682.692	147.820.440.992
Hàng hóa khác	86.171.937.796	160.385.843.189
Cộng	238.266.620.488	308.206.284.181

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

Công ty CP Sản xuất KD dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm		244.540.000	77.738.346.960	74.172.027.361	152.154.914.321
Tăng trong năm	10.894.525.377	-	101.557.856.296	-	112.452.381.673
- Mua trong năm	-	-	2.353.720.000	-	2.353.720.000
- Đầu tư hoàn thành	-	-	37.014.516.450	-	37.014.516.450
- Phân loại lại	10.894.525.377	-	62.189.619.846	-	73.084.145.223
Giảm trong năm	-	-	20.874.177.528	74.172.027.361	95.046.204.889
- Thanh lý nhượng bán	-	-	20.856.098.591	-	20.856.098.591
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	73.084.145.223	73.084.145.223
- Giảm khác	-	-	18.078.937	1.087.882.138	1.105.961.075
Số cuối kỳ	10.894.525.377	244.540.000	158.422.025.728	-	169.561.091.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm		47.494.661	22.960.027.837	7.197.117.700	30.204.640.198
Tăng trong năm	1.639.247.031	61.134.996	22.723.456.706	-	24.423.838.733
- Khấu hao trong năm	661.091.316	61.134.996	16.504.494.721	-	17.226.721.033
- Phân loại lại	978.155.715	-	6.218.961.985	-	7.197.117.700
Giảm trong năm	-	-	13.068.605.907	7.197.117.700	20.265.723.607
- Thanh lý nhượng bán	-	-	13.068.605.907	-	13.068.605.907
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	7.197.117.700	7.197.117.700
Số cuối kỳ	1.639.247.031	108.629.657	32.614.878.636	-	34.362.755.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	-	197.045.339	54.778.319.123	66.974.909.661	121.950.274.123
Số cuối năm	9.255.278.346	135.910.343	125.807.147.092	-	135.198.335.781
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp các khoản vay: 63.977.231.016 VND					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND					

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phản mem	Bảng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	41.806.311.607	9.107.830.000	50.914.141.607
- Mua trong năm	8.299.023.737		8.299.023.737
- Tặng do góp vốn			-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	120.839.071		120.839.071
- Tặng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	(99.998.107)		(99.998.107)
Số cuối năm	50.126.176.308	9.107.830.000	59.234.006.308
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8.412.269.410	8.197.046.987	16.609.316.397
- Khấu hao trong năm	4.403.646.521	455.391.504	4.859.038.025
- Giảm khác			-
Số cuối năm	12.815.915.931	8.652.438.491	21.468.354.422
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.394.042.197	910.783.013	34.304.825.210
Tại ngày cuối năm	37.310.260.377	455.391.509	37.765.651.886

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm TSCĐ	109.570.397.931	76.681.689.785
- Xây dựng cơ bản dở dang	129.334.060.975	185.053.044.407
+ <i>Trung tâm xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (*)</i>	67.433.389.768	67.433.389.768
+ <i>Trung tâm xét nghiệm BVĐK Tỉnh Phú Thọ (**)</i>	49.950.916.240	49.950.916.240
+ <i>Trung tâm xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (***)</i>	11.949.754.967	67.320.246.581
+ <i>XDCB khác</i>	-	348.491.818
Cộng	238.904.458.906	261.734.734.192

(*) Chi phí đầu tư XDCB thực hiện Dự án "*Trung tâm xét nghiệm huyện Thanh Sơn*". Tổng dự toán của Dự án là 75 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi sự hợp tác giữa Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ và Công ty CP Đầu tư LOU; giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Dự án đã được Sở Y tế Tỉnh Phú Thọ phê duyệt theo Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017. Đến thời điểm lập báo cáo, Dự án đang trong quá trình xây dựng dở dang.

(**) Chi phí đầu tư XDCB thực hiện Dự án "*Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh*". Tổng dự toán của Dự án là 171,44 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi sự hợp tác giữa Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ. Dự án đã được Sở Y tế Tỉnh Phú Thọ phê duyệt theo Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018. Đến thời điểm lập báo cáo, Dự án đang trong quá trình xây dựng dở dang.

(3) Chi phí đầu tư XDCB thực hiện Dự án "*Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ*". Tổng dự toán của Dự án là 75 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi sự hợp tác giữa Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ và Công ty CP Đầu tư LOU; giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Dự án đã được Sở Y tế Tỉnh Phú Thọ phê duyệt theo Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017. Ngày 01/06/2022, Dự án đã không tiếp tục thực hiện do có sự thay đổi về phương án sản xuất kinh doanh. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đã thu hồi về toàn bộ trang thiết bị lắp đặt tại Trung tâm. Tại ngày 31/12/2022, chi phí dở dang của dự án là phần Nhà cửa vật kiến trúc đang hoàn tất thủ tục nghiệm thu và bàn giao.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	375.043.212	182.633.872
- Công cụ dụng cụ	32.000.000	25.494.201
- Chi phí khác	343.043.212	157.139.671
b. Dài hạn	2.201.441.099	2.716.977.382
- Chi phí đào tạo cán bộ	1.525.556.526	1.101.856.529
- Công cụ dụng cụ, vật tư VP	530.075.640	919.044.026
- Chi phí khác	145.808.933	696.076.827
Cộng	2.576.484.311	2.899.611.254

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sara Việt Nam	35.208.000.000	35.208.000.000	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	-	-	6.475.908.490	6.475.908.490
- Công ty CP Công nghệ Y tế Việt Hàn	3.916.500.000	3.916.500.000	-	-
- JWB CO., LTD	-	-	17.454.217.952	17.454.217.952
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko	-	-	8.567.968.091	8.567.968.091
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	5.925.908.490	5.925.908.490	-	-
- Phải trả người bán khác	13.725.440.761	13.725.440.761	5.806.042.092	5.806.042.092
	58.775.849.251	58.775.849.251	38.304.136.625	38.304.136.625

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1.021.062	1.570.795	611.275.978	290.205.450	1.021.162	322.641.423
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	51.684.721	51.684.721	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	112.000	1.687.978.610	112.000	-	1.687.978.610
Thuế Thu nhập cá nhân	-	236.138.390	442.880.946	492.503.087	-	186.516.249
Các loại thuế khác	-	-	25.000.000	25.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	41.640.000	41.640.000	3.000.000	-
Cộng	4.021.062	237.821.185	2.860.460.255	901.145.258	4.021.162	2.197.136.282

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	4.911.224.741	822.219.515
- Lãi trái phiếu phải trả	7.296.420.008	7.241.917.809
- Chi phí khác	345.312.195	259.127.713
Cộng	12.552.956.944	8.323.265.037

17. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	77.355.259.191	76.766.435.381
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	14.421.888	246.516
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.340.837.303	76.766.188.865
+ <i>Cổ tức phải trả 2019 (1)</i>	<i>76.740.416.531</i>	<i>76.740.416.531</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>600.420.772</i>	<i>25.772.334</i>
b. Dài hạn	-	7.843.787.167
- Công ty CP Đầu tư LOU	-	7.843.787.167
Cộng	77.355.259.191	84.610.222.548

(*) Đây là khoản cổ tức 2019 phải trả cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông chốt ngày 12/01/2021, tỷ lệ chi trả 20%; Ngày trả cổ tức dự kiến là ngày 28/02/2024 và 28/08/2024 (theo Nghị quyết số 2402/NQHĐQT/AMV ngày 24/02/2023 của HĐQT).

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay và nợ ngắn hạn	36.358.169.505	31.711.817.722
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>9.000.000.000</i>
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>36.358.169.505</i>	<i>22.711.817.722</i>
- Vay và nợ dài hạn	134.160.588.273	150.771.574.369
+ <i>Vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>17.434.610.452</i>
+ <i>Trái phiếu phát hành</i>	<i>134.160.588.273</i>	<i>133.336.963.917</i>
Cộng	170.518.757.778	182.483.392.091

(chi tiết các khoản vay xem phụ lục 1)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn		
a. Ngắn hạn	31.488.000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31.488.000	-
Dài hạn	2.085.000.000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.085.000.000	-
Cộng	2.116.488.000	-

Đây là khoản phải trả về bảo hành sản phẩm tại Công ty CP nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu và Công ty CP Phát triển công nghệ Vũng Áng Kyoto, thời hạn bảo hành là 2 năm.

Công ty CP Sản xuất KD dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363
- Tăng vốn trong năm trước	531.468.160.000	-	-	15.522.000.000	546.990.160.000
- Lãi trong năm trước	-	-	78.682.485.862	(370.686.852)	78.311.799.010
- Tăng/giảm khác	-	(110.000.000)	197.117.039	(99.653.757)	(12.536.718)
- Cũ tức	-	-	(227.771.800.000)	(816.326.531)	(228.588.126.531)
- Tăng/giảm do thoái vốn	-	-	1.277.004.615	(2.945.236.607)	(1.668.231.992)
Số dư cuối năm trước	911.088.610.000	(175.000.000)	238.764.100.184	64.553.857.948	1.214.231.568.132
Số dư đầu năm nay	911.088.610.000	(175.000.000)	238.764.100.184	64.553.857.948	1.214.231.568.132
- Tăng vốn trong năm nay (*)	399.967.890.000	-	-	-	399.967.890.000
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	54.639.936.740	1.773.065.887	56.413.002.627
- Tăng/giảm khác	-	(220.300.000)	-	(3.422.000.000)	(3.642.300.000)
- Cũ tức	-	-	-	(540.816.327)	(540.816.327)
- Tăng/ giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	10.350.742.752	10.350.742.752
Số dư cuối năm nay	1.311.056.500.000	(395.300.000)	293.404.036.924	72.714.850.260	1.676.780.087.184

Đơn vị tính: VND

(*): Vốn tăng trong năm nay : Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1000: 439.

Tại thời điểm 09/6/2022 công ty đã nhận được công văn số 3544/UBCK - QLCB v/v báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của AMV. Theo đó, số cổ phiếu chào bán thành công là: 39.996.789 cổ phiếu tương đương 399.967.890.000 VND.

Ngày 30/6/2022 công ty đã thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 VND (Vốn điều lệ trước khi thay đổi là: 911.088.610.000 VND)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	911.088.610.000	379.620.450.000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	399.967.890.000	531.468.160.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.311.056.500.000	911.088.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	227.771.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	227.771.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	151.847.710.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	151.847.710.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	75.924.090.000

(*): Vốn tăng trong kỳ : Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1000: 439 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2021.

Tại thời điểm 09/6/2022 công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thành công là: 39.996.789 cổ phần tương đương 399.967.890.000 VND.

Tình hình tăng vốn của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY thực hiện và có Báo cáo kiểm toán số 373/2022/UHY - BCKT ngày 28/6/2022.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.105.650	91.108.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	131.105.650	91.108.861
- Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	91.108.861
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.105.650	91.108.861
- Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	91.108.861

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	227.771.800.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		227.771.800.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	258.912.379.942	158.884.751.820
- Doanh thu bán phần mềm	18.992.233.333	59.663.000.000
- Doanh thu gia công	6.939.900.000	
- Doanh thu khác	-	1.865.143.247
	284.844.513.275	220.412.895.067

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	198.969.737.311	107.853.347.506
- Giá vốn bán phần mềm	816.766.287	370.515.819
- Giá vốn hoạt động khác	1.667.622.525	2.113.794.695
	201.454.126.123	110.337.658.020

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.104.444.389	16.039.192
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.486.214.297	308.265.180
- Lãi thoái vốn	-	169.909.010
- Lãi thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	-	2.988.000.000
	2.590.658.686	3.482.213.382

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	19.616.240.500	18.073.905.741
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	823.624.356	611.963.917
- Chênh lệch tỷ giá	269.530.458	1.774.157.927
- Lỗ thoái vốn	-	73.739.876
- Chi phí tài chính khác	73.841.864	104.331.234
	20.783.237.178	20.638.098.695

25. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	11.211.087.264	9.526.250.469
- Chi phí nhân công	8.652.860.543	10.532.288.713
- Chi phí khấu hao	21.617.215.333	19.831.364.275
- Chi phí dự phòng	2.375.153.768	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.840.645	4.494.517.365
- Chi phí khác bằng tiền	2.398.150.486	2.136.138.690
- Phân bổ lợi thế thương mại	36.535.258	-
Cộng	49.200.843.297	46.520.559.512

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	335.485.030	460.000
- Chi phí nhân công	-	21.320.000
- Chi phí dự phòng	1.271.488.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.849.383	940.216.629
- Chi phí khác bằng tiền	158.280.000	30.060.000
Cộng	1.804.102.413	992.056.629

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	355.710.248	434.599.964
- Chi phí nhân công	7.140.111.587	7.503.669.909
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.250.242	47.494.661
- Chi phí dự phòng	1.103.665.768	38.918.997
- Thuế, phí, lệ phí	94.578.513	1.221.757.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.856.732.842	2.918.410.718
- Chi phí khác bằng tiền	2.527.539.640	598.227.010
- Phân bổ lợi thế thương mại	49.855.044	
	15.199.443.883	12.763.078.659

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hàng hóa nhập khẩu phụ mậu dịch	-	27.230.560
- Thanh lý tài sản cố định	10.576.000.000	-
- Thu nhập khác	706.800.700	993.475
	11.282.800.700	28.224.035

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi thanh lý TSCĐ	901.500.900	
- Các khoản tiền phạt	12.578.989	391.066.992
- Khấu hao loại trừ	455.391.504	455.391.504
- Chi phí khác	6.610.434	34.182.975
	1.376.081.827	880.641.471

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.687.978.610	-
Cộng	1.687.978.610	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.639.936.740	78.682.485.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.639.936.740	78.682.485.862
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	113.791.971	84.992.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	926

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.050.380.259		29.030.212.539	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.081.748.179	(1.063.474.993)	233.307.813.249	-
Các khoản cho vay	4.900.000.000		-	
	423.032.128.438	(1.063.474.993)	262.338.025.788	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ		170.518.757.778		182.483.392.091
Phải trả người bán, phải trả khác		136.131.108.442		122.914.359.173
Chi phí phải trả		12.552.956.944		8.323.265.037
		319.202.823.164		313.721.016.301

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.050.380.259			73.050.380.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.653.148.179	103.428.600.000		345.081.748.179
Các khoản cho vay	4.900.000.000	-		4.900.000.000
	319.603.528.438	103.428.600.000	-	423.032.128.438
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.030.212.539			29.030.212.539
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.932.213.249	103.375.600.000		233.307.813.249
	158.962.425.788	103.375.600.000	-	262.338.025.788

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.358.169.505	134.160.588.273		170.518.757.778
Phải trả người bán, phải trả khác	136.131.108.442	-		136.131.108.442
Chi phí phải trả	12.552.956.944	-		12.552.956.944
	185.042.234.891	134.160.588.273	-	319.202.823.164
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.711.817.722	150.771.574.369		182.483.392.091
Phải trả người bán, phải trả khác	115.070.572.006	7.843.787.167		122.914.359.173
Chi phí phải trả	8.323.265.037	-		8.323.265.037
	155.105.654.765	158.615.361.536	-	313.721.016.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm 2022, đơn vị xuất kho các phần mềm y tế sử dụng lắp hệ thống PACS tại các Trung tâm y tế, tổng giá trị hàng tồn kho được sử dụng để đầu tư tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang là: 21.002.087.008 VND. Do vậy, không phát sinh dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do đó, số tiền này sẽ không thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại chỉ tiêu 10 và chỉ tiêu 21.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	258.912.379.942	18.992.233.333	6.939.900.000	284.844.513.275
Chi phí bộ phận	198.969.737.311	816.766.287	1.667.622.525	201.454.126.123
Kết quả kinh doanh bộ phận	59.942.642.631	18.175.467.046	5.272.277.475	83.390.387.152
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				17.003.546.296
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				66.386.840.856
Doanh thu hoạt động tài chính				2.590.658.686
Chi phí tài chính				20.783.237.178
Thu nhập khác				11.282.800.700
Chi phí khác				1.376.081.827
Thuế TNDN hiện hành				1.687.978.610
Lợi nhuận sau thuế				56.413.002.627

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2022 như sau:

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc	240.000.000	196.500.000

Thù lao Hội đồng quản trị

Không phát sinh thù lao Hội đồng quản trị trong năm 2022

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán; Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo tài chính năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Sản xuất KD dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 2
19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	36.358.169.505	36.358.169.505	17.434.610.452	12.788.258.669	31.711.817.722	31.711.817.722
Vay ngân hàng	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.358.169.505	36.358.169.505	17.434.610.452	3.788.258.669	22.711.817.722	22.711.817.722
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (1)	235.004.213	235.004.213	192.404.160	1.010.032.787	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (2)	36.123.165.292	36.123.165.292	17.242.206.292	2.778.225.882	21.659.184.882	21.659.184.882
b. Vay dài hạn	134.160.588.273	134.160.588.273	-	18.258.234.808	150.771.574.369	150.771.574.369
Vay ngân hàng	-	-	-	17.434.610.452	17.434.610.452	17.434.610.452
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (1)	-	-	-	192.404.160	192.404.160	192.404.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (2)	-	-	-	17.242.206.292	17.242.206.292	17.242.206.292
Trái phiếu	134.160.588.273	134.160.588.273	-	823.624.356	133.336.963.917	133.336.963.917
Mệnh giá trái phiếu thường (3)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	823.624.356	135.000.000.000	135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(839.411.727)	(839.411.727)	17.434.610.452	823.624.356	(1.663.036.083)	(1.663.036.083)
Cộng	170.518.757.778	170.518.757.778	17.434.610.452	31.046.493.477	182.483.392.091	182.483.392.091

Công ty CP Sản xuất KD được và trang thiết bị y tế Việt Mỹ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Chi tiết một số khoản vay:

(1). Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo các Hợp đồng như sau:

(1). Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo các Hợp đồng như sau:

* Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17TD-TT/II ngày 25/12/2017

- Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư TSCĐ máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80

- Số tiền vay: 1.344.000.000 VNĐ; Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư TSCĐ máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80

- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn gốc 3 tháng; Lãi suất: 6 tháng đầu tiên là 11.7%/năm, sau đó điều chỉnh theo Abbank

- Biện pháp bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17TC-TT/II ngày 25/12/2017;

- Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 235.004.213 VNĐ (trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 235.004.213 VNĐ).

(2). Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:

Theo Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 06/07/2021 về việc điều chỉnh lịch trả nợ gốc. Cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; Lãi suất vay: 11,5%/năm; Thời hạn vay: 48 tháng

- Biện pháp bảo đảm: máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng thế chấp động sản số 0041900060000 ngày 28/11/2019.

- Số dư tại 31/12/2022: 36.123.165.292 VNĐ, trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả: 36.123.165.292 VNĐ.

Đến thời điểm 31/12/2022 số tiền nợ vay quá hạn là 22.448.941.000 VNĐ nhưng chưa được ngân hàng gia hạn thời gian thanh toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Sản xuất KD được và trang thiết bị y tế Việt Mỹ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Sản xuất KD được và trang thiết bị y tế Việt Mỹ phát hành 2.000 trái phiếu riêng lẻ với mệnh giá 100.000.000 đồng Việt Nam/Trái phiếu, với mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh; Hợp tác đầu tư dự án rác Vũng Tàu; Hợp tác với Aiko đầu tư hệ thống máy Spect tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ.

(3) Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ phát hành 2.000 trái phiếu, tương đương với 135.000.000.000 đồng.

Công ty đã chào bán thành công 1.350 trái phiếu, từ ngày phát hành.

Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành.
Tài sản bảo đảm: Các máy móc, thiết bị y tế đang được sử dụng của Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko; Các máy móc, thiết bị y tế đang được sử dụng thuộc Dự án Trung tâm xét nghiệm Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ;
Dự án Trung tâm xét nghiệm Thanh Sơn; Các máy móc, thiết bị y tế đang được sử dụng thuộc Dự án Trung tâm xét nghiệm IVF Phú Thọ.

- Các máy móc, thiết bị y tế đang được sử dụng thuộc Dự án Trung tâm xét nghiệm IVF Phú Thọ.

Lãi suất cố định: 11%/năm. Trả lãi 06 tháng/lần.